CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42870.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40751 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Số 807, Đường Hoàng Lê Kha, khu phố 4, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh**
Ký hiệu NTN18

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,43	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42870.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40751 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,50	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	30,5	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,075	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42870.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40751 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42869.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40750 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trạm cấp nước Châu Thành**
Địa chỉ: Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN17

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,46	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42869.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40750 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,61	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	30,3	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,039	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42869.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40750 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

ilac-MRA VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42868.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40749 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Số 489, Đường 30/4, Khu phố 22, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh Ký hiệu NTN16**

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,46	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,16	-	**trong khoảng 6,0-8,5**

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/** *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/** *Ministry of Agriculture - National Agro – Forestry - Fisheries Quality Assurance Department;* **Bộ Công Thương/** *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42868.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40749 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	23,8	mg $CaCO_3$/L	**300**
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,071	mg/L	**2**
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42868.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40749 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42867.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40748 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **468 Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh**
Ký hiệu NTN15

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,59	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,87	-	**trong khoảng 6,0-8,5**

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/** *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/** *Ministry of Agriculture - National Agro – Forestry - Fisheries Quality Assurance Department;* **Bộ Công Thương/** *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

Số/ *No*: 42867.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40748 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	20,8	mg $CaCO_3$/L	**300**
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,081	mg/L	**2**
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42867.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40748 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

ilac-MRA VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42866.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40747 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Nhà máy nước Tây Ninh**
Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN14

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,59	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42866.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40747 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,96	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	21,8	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,15	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42866.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40747 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản**/ *Ministry of Agriculture - National Agro – Forestry - Fisheries Quality Assurance Department;* **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42865.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40746 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường Bời Lời, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Số 103, Đường Nguyễn Huệ, Khu phố 4, Phường Long Hoa, Tỉnh Tây Ninh**
Ký hiệu NTN13

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,59	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42865.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40746 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,02	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	18,3	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,039	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42865.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40746 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42864.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40745 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trang Văn Lũy, Ngã tư 75A, Đường 786, Ấp Thuận Tây, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh**
Ký hiệu NTN12

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,46	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

Số/ *No*: 42864.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40745 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,70	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	16,3	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,066	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42864.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40745 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,034 ± 0,010	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,142 ± 0,012	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42863.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40744 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trạm cấp nước Bến Cầu**
   1251 đường Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
   Ký hiệu NTN11

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus)* (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa)* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,47	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42863.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40744 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,70	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	21,3	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,11	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42863.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40744 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,038 ± 0,010	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,169 ± 0,013	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42862.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40743 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **1213 Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh**
Ký hiệu NTN10

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,52	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,68	-	**trong khoảng 6,0-8,5**

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản**/ *Ministry of Agriculture - National Agro – Forestry - Fisheries Quality Assurance Department;* **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42862.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40743 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	15,8	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,038	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42862.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40743 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,052 ± 0,012	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,172 ± 0,014	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42861.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40742 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22B, Khu phố nội ô A, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Bệnh viện Xuyên Á**
Quốc lộ 22B, Ấp Trâm Vàng 2, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN9

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,30	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42861.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40742 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,33	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	23,3	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,047	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42861.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40742 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,076 ± 0,010	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:
Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42860.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40741 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22B, Khu phố nội ô A, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Nhà máy nước Thanh Hà**
Đường Hùng Vương, Khu phố Thanh Hà, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN8

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,70	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42860.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40741 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,36	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	19,8	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,040	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42860.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40741 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,093 ± 0,010	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42859.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40740 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22B, Khu phố nội ô A, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Nhà thuốc Tùng Lam, Đường Pháo Binh, Khu phố Xóm Mới 2, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh**
   Ký hiệu NTN7

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,61	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42859.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40740 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,24	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	20,8	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,60	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42859.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40740 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,106 ± 0,011	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản**/ *Ministry of Agriculture - National Agro – Forestry - Fisheries Quality Assurance Department;* **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42858.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40739 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trạm cấp nước Giếng Mạch**
Đường Nguyễn Văn Kiên, Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN6

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,50	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42858.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40739 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,58	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	21,8	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,60	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42858.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40739 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,084 ± 0,010	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42857.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40738 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **24 Lãnh Binh Tòng, Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh**
Ký hiệu NTN5

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,48	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42857.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40738 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,50	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	26,3	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,84	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42857.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40738 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42856.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40737 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **70 đường Duy Tân, Khu phố Lộc Thành, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh**
   Ký hiệu NTN4

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,50	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42856.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40737 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,45	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	25,3	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,76	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42856.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40737 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,077 ± 0,010	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42855.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40736 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **DNTN kinh doanh vàng Kim Long Ngọc**
Đường An Phú Khương, Khu phố Suối Sâu, Phường an Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN3

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,57	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42855.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40736 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,94	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	6,00	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,13	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42855.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40736 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	0,042 ± 0,011	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:
Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42854.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40735 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Cửa hàng sản xuất đậu hủ Vạn Lý Đường An Phú Khương, Khu phố Suối Sâu, Phường an Tịnh, Tỉnh Tây Ninh Ký hiệu NTN2**

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,75	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42854.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40735 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,93	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	6,00	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,13	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42854.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40735 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42853.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40734 2512
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 02/12/2025
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 15/12/2025
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trạm cấp nước KCN Trảng Bàng**
Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh
Ký hiệu NTN1

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
2.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
3.	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
4.	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,47	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
9.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Việt Tín KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42853.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40734 2512
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,76	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	2
15.	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C:2023	5,50	mg $CaCO_3$/L	300
17.	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E:2023	0,15	mg/L	2
22.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 42853.2512/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.16378 2512
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40734 2512
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
28.	Propanil Uq/L (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	**20**
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
32.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,1**
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1,0**

Ghi chú/ *Notes*:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm